PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT - THCS SA LÔNG

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM 2021

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT THCS SA LÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /QĐ-THCSSL

Sa Lông, ngày 01 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của trường PTDTBT THCS Sa Lông

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năn 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 222/TB-GD&ĐT ngày 21/03/2021 của phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Mường Chà V/v xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường PTDTBT THCS Sa Lông *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS SA LÔNG

Trần Mạnh Tư

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày 01.. tháng 14 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		6.919		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		6.919		
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông
Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**6.919**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.898		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.021		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông
Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 01 tháng 04 năm 2022

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS SA LÔNG

Trần Mạnh Tư

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ- ... ngày 1./.4./2022 của ....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
1	**Lệ phí**			
2	**Phí**			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
1	**Chi sự nghiệp**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	**Chi quản lý hành chính**			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	**Lệ phí**			
2	**Phí**			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6.919**	**6.919**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.919**	**6.919**	
1	**Chi quản lý hành chính**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.919**	**6.919**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.898	4.898	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.021	2.021	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông
Chương: 622

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	**Nguồn vốn viện trợ**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số số 222 /TB-GD&ĐT ngày 21/3/2022)

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường PTDT bán trú THCS Sa Lông					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	**6.918.351.902**	**6.918.351.902**				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**4.897.653.000**	**4.897.653.000**				
070	**073**	**6000**		**Tiền lương**	**1.711.003.961**	**1.711.003.961**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.711.003.961	1.711.003.961				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**42.216.800**	**42.216.800**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.216.800	42.216.800				
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.220.490.839**	**2.220.490.839**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.014.258	27.014.258				
			6102	Phụ cấp khu vực	251.065.000	251.065.000				
			6103	Phụ cấp thu hút	60.973.780	60.973.780				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.125.079.035	1.125.079.035				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	155.142.470	155.142.470				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	250.842.796	250.842.796				

			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	346.797.500	346.797.500				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**7.020.000**	**7.020.000**				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	5.220.000	5.220.000				
			6299	Chi khác	1.800.000	1.800.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**470.956.576**	**470.956.576**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	341.065.823	341.065.823				
			6302	Bảo hiểm y tế	70.499.542	70.499.542				
			6303	Kinh phí công đoàn	40.014.800	40.014.800				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.376.411	19.376.411				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**230.050.046**	**230.050.046**				
			6449	Chi khác	230.050.046	230.050.046				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**12.338.700**	**12.338.700**				
			6501	Tiền điện	12.338.700	12.338.700				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**39.635.178**	**39.635.178**				
			6551	Văn phòng phẩm	17.965.178	17.965.178				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.500.000	2.500.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.170.000	19.170.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6.355.400**	**6.355.400**				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.076.700	2.076.700				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.278.700	4.278.700				
		6700		**Công tác phí**	**36.820.000**	**36.820.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.670.000	3.670.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.150.000	27.150.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000	6.000.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**71.040.000**	**71.040.000**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.200.000	30.200.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.960.000	16.960.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.580.000	21.580.000				

			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.300.000	2.300.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**41.968.000**	**41.968.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.858.000	18.858.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000				
			7049	Chi khác	17.110.000	17.110.000				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**6.300.000**	**6.300.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.300.000	6.300.000				
		7750		**Chi khác**	**1.457.500**	**1.457.500**				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.457.500	1.457.500				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**2.020.698.902**	**2.020.698.902**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**986.913.902**	**986.913.902**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	132.350.000	132.350.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	854.563.902	854.563.902				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**162.141.000**	**162.141.000**				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	162.141.000	162.141.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**147.738.000**	**147.738.000**				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	63.261.000	63.261.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.286.000	14.286.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	70.191.000	70.191.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**96.538.000**	**96.538.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	96.538.000	96.538.000				
		7750		**Chi khác**	**24.900.000**	**24.900.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	20.900.000	20.900.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**602.468.000**	**602.468.000**				
			8006	Chi tinh giản biên chế	602.468.000	602.468.000				